

# Nhà thờ, thánh đường



*Nhà thờ Hội An (xây dựng năm 1965)-*

*Là nhà thờ của giáo xứ lâu đời nhất Việt Nam (thành lập năm 1615).*

- \* -

Năm nọ, một linh mục được mời tham dự buổi họp về tôn giáo do Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Quận 5 tổ chức. Trong buổi họp, khi nghe báo cáo viên thông báo thành tích của các đơn vị tôn giáo như nhà thờ họ Trần, nhà thờ họ Huỳnh, nhà thờ họ Lý, nhà thờ... Linh mục ấy ngồi bên cạnh tôi hỏi: “Sao Quận 5 có nhiều nhà thờ quá vậy?” Tôi mới nói: “Đó là những nhà ‘thờ kính tổ tiên’ thôi, thường gọi là ‘nhà thờ họ’ (Theo cách gọi chính thức của người Hoa là *Trần thị*, hay *Huỳnh thị*, hay *Lý thị tông thân hội* hay *tông từ*) không phải nhà thờ Công Giáo”. Vậy nhà thờ có nghĩa gì? Nơi thờ phượng Thiên Chúa gọi là thánh đường được không?

## 1. Nghĩa của nhà, thờ.

**1.1. Nhà:** có bốn chữ Nôm: 家, 伽, 茄, 茹. Chữ thứ nhất 家 mượn chữ *gia* (家) của Hán tự, 3 chữ sau là hài âm. Trong

Dictionarium anamitico-latinum, của P.J. Pigneaux, 1772, tr. 358: Nhà là chữ 茹 (domus). Nghĩa là: (đt.) (1) Mái che làm chỗ trú trọ: *Nhà cao cửa rộng*. (2) Phòng, buồng: *Nhà khách; Nhà ngủ*. (3) Người trong nhà: *Cả nhà ngồi ăn*. (4) Họ thông gia trong đám cưới: *Nhà trai nhà gái*. (5) Tiếng vợ chồng nói về bạn đời: *Nhà tôi*. (6) Triều đại: *Nhà Trần*. (7) Địa vị trong xã hội: *Nhà sang; Nhà nghèo*. (8) Các cơ quan cai trị: *Nhà nước*. (9) Địa danh: *Nhà Bè*. (tt.) (10) Cửa ta: *Ao nhà; Nhớ quê nhà*. (quán từ) (11) Quán từ đi trước chức nghiệp: *Nhà báo; Nhà buôn; Nhà nông*.

**1.2. Thờ:** có sáu chữ Nôm: 祠, 徐, 蝓, 於, 褊, 榦. Hai chữ đầu là chữ *từ* (祠, 徐), chữ thứ ba là chữ *thừ* (蝓), chữ thứ tư là chữ *ư* (於) mượn của Hán tự, hai chữ cuối được tạo ra. Trong Dictionarium anamitico-latinum, của P.J. Pigneaux, 1772, tr. 500: Thờ là chữ 蝓 (colere, adorare). Nghĩa là (đt.) (1) Kính thần minh: *Thờ Trời khẩn Phật*. (2) Kính nhớ người chết: *Thờ chồng nuôi con*.

## 2. Nghĩa của thánh, đường

**2.1. Thánh<sup>1</sup>:** Có hai chữ Hán: 聖, (圣), 清<sup>2</sup>: Ở đây là chữ 聖 này. Thánh là gì? Mạnh Tử nói: “*Khả dục chi vị thiện, hữu chư kỷ chi vị tín. Sung thật chi vị mỹ, sung thật nhi hữu quang huy chi vị đại, đại nhi hoá chi chi vị thánh*”.<sup>3</sup> Nghĩa là: Người mà hành vi nhân phẩm đáng yêu, đáng kính, gọi là *thiện*. Người làm thiện theo lương tâm và bản tính không cưỡng ép và không giả trá gọi là *tín*. Người mà lòng thiện đầy đủ phát lộ ra khắp

---

<sup>1</sup> “Bài Giảng Chúa Nhật” của Tổng Giáo Phận TP.HCM, số 01/2011 đã giải thích rõ chữ này, bây giờ viết lại ở đây để tiện cho đọc giả khỏi phải truy tìm.

<sup>2</sup> Xem “Bài Giảng Chúa Nhật” của Tổng Giáo Phận TP.HCM, số 05/2006.

<sup>3</sup> 可欲之謂善，有諸己之謂信。充實之謂美，充實而有光輝之謂大，大而化之之謂聖。 (Mạnh Tử, Tận Tâm chương cú hạ, tiết 24).

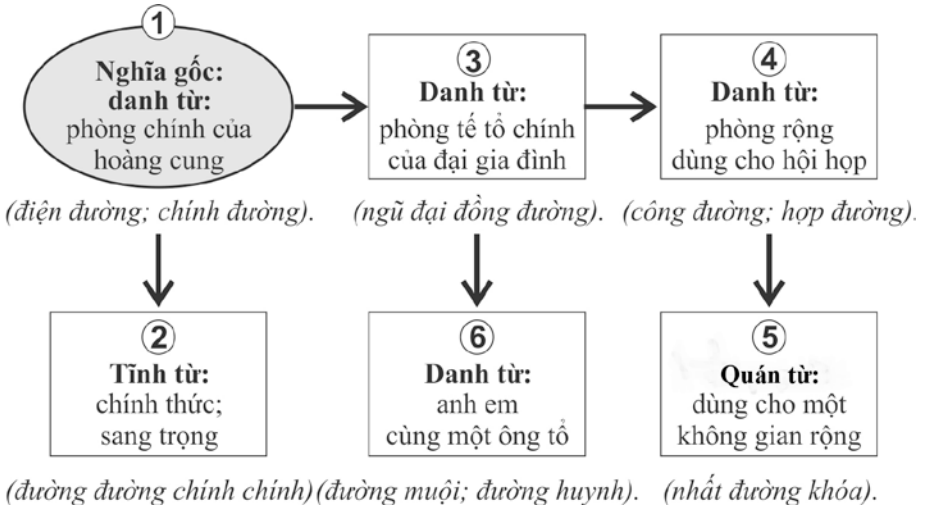
thân thể và mỗi cử động đều hợp ý lành, gọi là *mỹ*. Người có mỹ đức đầy đủ và làm nên sự nghiệp, khiến cho cái mỹ đức mình toả sáng trên đời, gọi là *đại*. Đã là bậc đại nhân, lại đứng ra hoằng hoá cho đời, khiến cho thiên hạ đều quay về nẻo thiện, gọi là *thánh*.

Chữ thánh (聖) gồm phần dưới là chữ nhâm (壬), nguyên gốc của chữ nhâm (壬) là chữ nhân (人); phần trên là chữ nhĩ (耳) và chữ khẩu (口); hàm ý: thánh là người thông sáng: thính tai, lợi khẩu. Trong cổ văn, “thánh” và “thính” là cùng một chữ: 聽. Chữ thánh (聖) có những nghĩa này: (đt.); (1) Đối với người đời thường, chỉ những người đạo đức: *thánh nhân*; (2) Những người tài giỏi tột bậc về một việc nào đó cũng gọi là thánh, như Lý Bạch giỏi uống rượu, người ta gọi ông là *tửu thánh*; (3) Họ Thánh; (đt.); (4) Làm cho trở thành thánh; (5) Tinh thông: *Đỗ Phủ thánh u thi (Ông Đỗ Phủ giỏi làm thơ)*; (tt.); (6) Thông minh; (7) Tài giỏi; (8) Tôn xưng những gì thuộc về Đức Không Tử: *Không thánh đàn*; (9) Tôn xưng những gì thuộc về vua: *Thánh chỉ*; (10) Thuộc về thần thánh: *Thánh mẫu, thánh đàn*; (11) Thuộc về Đấng tối cao<sup>4</sup>; (12) (Nghĩa Nôm): Âm thanh dễ nghe: *thánh thốt*.

**2.2. Đường:** có nhiều chữ Hán: 堂, 塘, 唐, 糖, 醴, 餈, 螳, 糖, 棠, 錫 (扬), 搪, 澆, 塘, 檣. Trong trường hợp này là chữ 堂, thuộc loại hình thanh, có bộ 土 (thổ), và chữ 尚 (thượng) là âm, đồng thời là tượng hình, nghĩa là cao thượng, tao nhã. 尚 (thượng) cộng với 土 (thổ), nghĩa là cung điện tao nhã. Nguyên nghĩa của chữ là phòng chính trong hoàng cung nơi cử hành nghi lễ trọng đại.

---

<sup>4</sup> Không nên chỉ giải nghĩa thuộc về Thiên Chúa, làm như vậy thì thu hẹp ý nghĩa của chữ. Vì Tin Lành, Chính Thống và Hồi Giáo không bao giờ gọi Đấng Tối Cao là Thiên Chúa.



Diễn tiến của chữ *đường*: (1) Nghĩa gốc: (*dt.*) Phòng chính của hoàng cung: *Điện đường, chính đường*. Cho ra nghĩa (2) (*tt.*) Chính thức, sang trọng: *Đường đường chính chính* (đàng hoàng). Đồng thời cho ra các nghĩa 3, 4, 5: (3) (*dt.*) Phòng tế tổ chính của đại gia đình: *Ngũ đại đồng đường* (năm thế hệ cùng ở chung). (4) (*dt.*) Phòng rộng dùng cho hội họp: *Công đường, họp đường* (phòng chung). (5) (*quán từ*) Dùng cho một không gian rộng: *Nhất đường khoá*. Từ số 3 cho ra nghĩa (6) rộng hơn: (*dt.*) Anh em cùng một ông tổ: *Đường muội, đường huynh* (em họ, anh họ).

Ngày nay *đường* có nghĩa (*dt.*) (1) Phòng chính trong nhà: *Từ đường*. (2) Hoàng cung nội điện hai mặt Nam Bắc: *Minh đường* (Nam). (3) Anh em cùng một ông tổ: *Đường huynh đệ* (anh em họ). (4) Tôn xưng mẹ người khác: *Lệnh đường*. (5) Chỗ núi bằng phẳng cũng gọi là đường. (6) Tòa án: *Công đường*. (7) Cơ quan làm việc từ thiện: *Vạn thiện đường*. (8) Cung điện: *Triều đường* 朝堂. (9) Phòng có công dụng riêng: *Thực đường*

(phòng ăn); *Dục đường* (phòng tắm). (10) Người hầu bàn (cỗ  
văn): *Đường quan* (11) Họ Đường. (12) Cửa hiệu: *Hồi Xuân  
Đường*. (*tt.*) (13) Sang trọng, rục rờ: *Đường hoàng; Đường  
đường chính chính*. (*quán từ*) (14) Cả bộ: *Nhất đường gia cụ*  
(một bộ đồ dùng trong nhà).

### 3. Nhà thờ.

Theo các từ điển, nhà thờ chỉ có hai nghĩa: (1) Nhà thờ là  
“nhà để mà thờ phượng”<sup>5</sup>: *Nhà thờ tổ; Nhà thờ họ* (2) Cũng gọi  
là giáo đường hay thánh đường, là nơi các tín hữu thờ phượng  
Thiên Chúa: *Đi lễ nhà thờ*.

Theo nghĩa thứ nhất, *nhà thờ* (A: The cult house; P: Le  
maison de culte) là tiếng gọi tắt của nhà thờ họ hay nhà thờ tổ  
tiên, Hán Việt gọi là từ đường (祠堂); A: The ancestral temple;  
P: Le temple des ancêtres, là một trong những thứ mà chỉ có ở  
các nơi có đạo Khổng. “*Nhà cất riêng hoặc một gian của nhà ở,  
dùng thờ ông bà*”<sup>6</sup>. Cụ Phan Kế Bính<sup>7</sup> giải thích: “*Nhà thờ -  
Bao nhiêu con cháu dòng dõi trong một họ lập chung một nhà  
thờ Thủy Tổ, gọi là mỗ tộc (Trần tộc, Nguyễn tộc v.v.....) từ  
đường. Nhà thờ ấy chỉ thờ riêng một Thủy Tổ, và khi tế tự thì  
lấy các tổ tông biệt chi, biệt phái mà phối hưởng. Có họ không  
có nhà thờ thì xây một cái bàn lộ thiên, dựng bia đá ghi tên thụ  
hiệu các tổ tiên để khi tế tự thì ra tại đó mà tế. Có họ thì làm  
nhà thờ để cho chi trưởng nam đời đời giữ hương hoả, chi  
trưởng tuyệt thì mới truyền sang chi thứ. Có họ thì con cháu*

---

<sup>5</sup> Huỳnh Tịnh Paulus Của, ĐẠI NAM QUẮC ÂM TỰ VỊ, Rey, Curial & Cie, Sài Gòn, 1895. nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1974, tr. 730.

<sup>6</sup> Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ, TỰ ĐIỂN VIỆT NAM, nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr. 1068.

<sup>7</sup> Phan Kế Bính, VIỆT NAM PHONG TỤC, nxb Tổng Hợp Đồng Tháp, 1990, tr. 20.

luân lưu thờ tổ ở nhà riêng của mình. Những họ về chi khác, cũng có nhà thờ tổ tông trong bản chi, gọi là bản chi từ đường. Nhà thường dân không có nhà thờ riêng thì thờ tại nhà mình ở. Dẫu nghèo cũng có một bàn thờ”.



Nhà thờ chi tổ họ Nguyễn, Vũ Đông, Thái Bình

Theo nghĩa thứ hai, nhà thờ còn gọi là giáo đường (教堂) hay thánh đường (聖堂), L: ecclesia; A: church; P: église, là:

- Nơi các tín hữu thờ phượng Thiên Chúa, cầu nguyện và tham dự các nghi thức phụng vụ (x. GL 1214).
- Nơi đặc biệt để con người gặp gỡ Thiên Chúa.
- Nơi đặc biệt để thờ kính Đức Chúa Giêsu hiện diện trong Bí Tích Thánh Thể (x. GLHTCG 2691).
- Tượng trưng cho sự hiện diện của Hội Thánh trong địa phương đó<sup>8</sup>.

Trong tiếng Latin, chữ **Ecclesia** (viết hoa) có nghĩa là một công đoàn tín hữu hay Giáo Hội; còn chữ **ecclesia** (viết thường)

---

<sup>8</sup> Tiểu ban từ vựng HĐGMVN, TỪ ĐIỂN CÔNG GIÁO - 500 MỤC TỪ, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2011, tr. 255.

có nghĩa là *thánh đường, nhà thờ*. Chữ **Église** trong tiếng Pháp và chữ **Church** trong tiếng Anh khi viết hoa hay viết thường cũng có nghĩa như vậy. Tự điển ngoài đời thường nhầm lẫn hai thuật từ Giáo Hội và nhà thờ, họ hay dùng từ nhà thờ thay vì Giáo Hội. Các định nghĩa: Nhà thờ là “tổ chức điều hành Đạo Kitô: *Những qui định chung của nhà thờ*.<sup>9</sup>” hay “tổ chức nắm quyền cai quản giáo dân: *Thế lực nhà thờ*.<sup>10</sup>” hoàn toàn xa lạ với quan niệm của Công Giáo.

Ngày xưa, khi đạo Công Giáo mới được truyền sang Việt Nam, các cộng đoàn tín hữu có tổ chức theo địa dư, thường tụ tập để cầu nguyện và cử hành thánh lễ (khi có linh mục) trong những căn nhà nhỏ được dựng lên dành riêng cho việc thờ phượng Thiên Chúa, tương tự như những nhà thờ tổ, và họ cũng gọi đó là “nhà thờ”<sup>11</sup> hay “nhà thánh”<sup>12</sup>. Paulus Của (1895) cũng gọi “nhà thờ đạo Thiên Chúa” là nhà thánh<sup>13</sup>. Nhưng về sau, thuật từ “nhà thánh” được dành chỉ các “chapel” (P.

---

<sup>9</sup> Nguyễn Lân, TỪ ĐIỂN TỪ VÀ NGỮ VIỆT NAM, nxb. TP.HCM, TP.HCM, 2000, tr. 1301.

<sup>10</sup> Bộ Giáo Dục Đào Tạo, Nguyễn Như Ý (chủ biên), ĐẠI TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT, nxb. Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội, 1999, tr. 1227.

<sup>11</sup> Trong bức thư viết tay (bằng chữ Quốc ngữ) ngày 12/9/1659 của thầy Igesico Văn Tín có đoạn: “*những họ hàng nhà ông ấy cùng anh em chung làm quan hãy còn cầu nguyện, đến rày chữa xong, cùng nhà thờ trong ấy thì nó làm hư hết*” - Lm. Đỗ Quang Chính chú thích: “*Có lẽ tác giả muốn nói: nhà thờ Công Giáo nơi đó đã bị tục hoá, nhưng nơi đó là nơi nào, thì không rõ*” (xem Đỗ Quang Chính, LỊCH SỬ CHỮ QUỐC NGỮ 1620-1659, Ra khơi xb, Sài Gòn, 1972, tr. 96).

<sup>12</sup> Trong tập “Lịch sử nước Annam” viết tay (bằng chữ Quốc ngữ) năm 1659 của Bento Thiện cho thấy nhà thờ Công Giáo được gọi là nhà thánh: “*Nghệ An xứ, những nhà thánh thờ Đức Chúa Trời, được bảy mươi lăm nhà thánh. Sơn Nam xứ được một trăm tám mươi ba nhà thánh. Hải Dương xứ được ba mươi bảy nhà thánh. Kinh Bắc xứ được mười lăm nhà thánh. Thanh Hóa xứ được hai mươi lăm nhà thánh. Sơn Tây xứ được mười nhà thánh*”. (xem Đỗ Quang Chính, sđd., tr. 129).

<sup>13</sup> Huỳnh Tịnh Paulus Của, sđd., tr. 730.

chapelle)<sup>14</sup> mà ngày nay chúng ta gọi là “nhà nguyện” hay “nguyện đường”, tức là nhà thờ nhỏ, gắn liền với nhà thờ chính của giáo xứ hoặc toà nhà biệt lập nằm trong địa hạt giáo xứ hoặc một phòng dành riêng cho việc phụng tự trong tu viện, bệnh viện, trường học hay tư gia. Tương tự như ở các nước khác, khi Giáo Hội Công Giáo ở Việt Nam tiến đến trưởng thành thì cũng xuất hiện nhiều nhà thờ với các qui mô và vai trò khác nhau, nên cũng có thêm những tước hiệu khác nhau:

- Những nhà thờ có tầm mức từ một ngôi nhà nhỏ đủ đặt bàn thờ đến những ngôi nhà đồ sộ, được xây cất và dâng hiến để tôn kính riêng một vị thánh hoặc một sự kiện lớn trong Đạo, gọi là đền, đền thờ hay đền thánh (santuario, shrine<sup>15</sup>). Ví dụ: *Đền thánh Antôn, đền thánh Matthêu Lê Văn Gấm*.

- Những nhà thờ chính của giáo phận hay tổng giáo phận, nơi có toà giám mục hoặc toà tổng giám mục cai quản giáo phận đó, gọi là nhà thờ lớn hay nhà thờ chính toà (cathedral). Ví dụ: *Nhà thờ chính toà Hà Nội, nhà thờ chính toà Huế, nhà thờ chính toà Sài Gòn*.

- Những nhà thờ với kiến trúc to đẹp và cổ kính, vì đã có lâu đời hay vì tầm quan trọng của nó, nên đã được Toà Thánh ban cho tước hiệu “Minor Basilica” tức là “Tiểu vương cung thánh đường”. Tại Việt Nam hiện nay có hơn có 5.456 nhà thờ nhưng chỉ mới có 4 nhà thờ được nâng lên bậc (tiểu) vương cung thánh đường đó là nhà thờ Đức Bà (Sai Gòn, được nâng lên vương cung thánh đường năm 1961), nhà thờ La Vang (Quảng Trị, 1961), nhà thờ Phú Nhai (Nam Định, 2008), và nhà

---

<sup>14</sup> Lm. Eugène Gouin, MEP, DICTIONNAIRE VIETNAMIEN CHINOIS FRANÇAIS, D'Extrême Orient, Sài Gòn, 1957, tr. 951.

<sup>15</sup> Các đền thờ thời Cựu Ước và đền thờ ngoại giáo thì gọi là templum (A & P: temple).



thờ Sở Kiện (Hà Nam, 2010). Như vậy, vương cung thánh đường có thể là một nhà thờ chính toà, một đền thờ nào đó hay cũng có thể là một nhà thờ bình thường.

#### **4. Thánh đường.**

Tín hữu Công Giáo ở Trung Quốc gọi nơi thờ phượng của mình là *thánh đường* (nhà thánh) hay *Thiên Chúa đường* (nhà của Thiên Chúa). Người Công Giáo ở Việt Nam cũng gọi nhà thờ là *thánh đường*, tức là nhà thuộc về Thiên Chúa, dành cho Thiên Chúa.

Thánh đường là từ Hán Việt, có nghĩa hẹp là “nhà thánh”. Như đã nói ở trên, hiện nay từ “nhà thánh” đã được thay bằng thuật từ “nhà nguyện”. *Thánh* có nghĩa là thuộc về Đấng tối cao, *đường* là phòng họp chính và lớn. Thiết nghĩ những nơi thờ phượng nhỏ hẹp nếu gọi là nhà thờ thì thích hợp hơn là thánh đường. “Thánh Đường” có thể sử dụng thay cho thuật từ “nhà thờ” để nói lên tính cách quy mô về kiến trúc, hoặc trang trọng về hình thức, hoặc trong những ngữ cảnh quen thuộc như: Nói “vương cung thánh đường”, chứ không thể nói “vương cung nhà thờ”; nói “nhà thờ chính toà”, chứ không nói “thánh đường chính toà” hay “chính toà thánh đường”.

#### **5. Nơi thờ phượng của các tôn giáo.**

Nơi thờ phượng của một tôn giáo thường có cách xưng hô riêng, như:

- Cao Đài gọi là thánh thất. Ví dụ: *Thánh thất Mỹ Tho, Thánh thất Đa Phước*;

- Đạo Giáo thì gọi là đạo quán<sup>16</sup>. Ví dụ: *Trần Vũ Quán* hay

---

<sup>16</sup> Đa phần các đạo quán hay am cốc ở Việt Nam chỉ tồn tại đến đầu thế kỷ 20, về sau thì tàn lụi mất dần, chỉ còn là phế tích. Một số đạo quán thì gian chính thờ Tam

đền Quán Thánh; *Huyền Thiên Quán* hay chùa Huyền Thiên; *Đông Thiên Quán* hay chùa Kim Cổ; *Đế Thích Quán* hay chùa Vua, tất cả đều ở Hà Nội.

- Hồi Giáo gọi là thánh đường, nhà thờ hay đền thờ (mosque). Ví dụ: *Thánh Đường Al Rahman* ở Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, được xây dựng sớm nhất (1885) tại Việt Nam; *Thánh Đường Al Mubarak* ở An Giang, thường được gọi là “chùa Chăm An Giang”.

- Phật giáo gọi là chùa<sup>17</sup>, tự<sup>18</sup> hay già lam<sup>19</sup>. Ví dụ: *Chùa*

---

Thanh nhưng không thu hút bằng gian thờ bên trên, cạnh bên thờ chư Phật và Bồ Tát, kinh thì tụng kinh Phật, cúng kiếng theo nghi thức nhà Phật, cho nên tuy mang danh đạo quán nhưng thật ra nó đã là chùa.

<sup>17</sup> Trong chữ Nôm, chùa 厨 được ghi bằng từ 厨; từ có nghĩa là bếp, tiếng Hán hiện đại, từ phòng có nghĩa là nhà bếp, nơi ẩm áp, yên bình trong mỗi gia đình. Suy rộng ra xã hội, nơi ẩm áp, yên bình nhất chính là ngôi chùa. Chùa là nơi người ta được san sẻ, được thoả nguyện về cả vật chất lẫn tinh thần.

<sup>18</sup> Tự (寺) vốn là từ để chỉ cơ quan làm việc của chính quyền thời phong kiến. Tương truyền Hán Minh Đế Lưu Trang (25-75) - vị vua đầu tiên thừa nhận địa vị của Phật giáo ở Trung Quốc - nằm mộng thấy “người vàng” bay qua sân điện, bèn sai sứ giả sang Tây Trúc cầu tìm đạo Phật. Đó là sự kiện năm Vĩnh Bình thứ 7. Ba năm sau, sứ giả trở về với hai tăng sĩ Ấn Độ cùng rất nhiều kinh sách và tượng Phật được thò trên lưng ngựa trắng. Lúc các tăng nhân cùng kinh, tượng, về đến kinh đô, triều đình chưa chuẩn bị kịp chỗ ở riêng nên cho ở tạm trong Hồng lô tự (một cơ quan trong Cửu khanh). Sau đó nhà vua mới cho xây dựng cái mà sau này chúng ta gọi là “chùa” để thờ Phật và các tăng nhân tu tập. Kiến trúc xây dựng theo kiểu mẫu dinh thự của quý tộc đương thời. Nhân vì kinh và tượng Phật được thò về trên lưng ngựa trắng nên đặt tên chùa là Bạch Mã. Tự là chỗ đầu tiên tăng nhân tạm trú khi đến Trung Quốc nên được chuyển sang làm thành tố chính để gọi tên cho ngôi chùa: Bạch Mã Tự, ngôi chùa Phật giáo đầu tiên của Trung Quốc. Ngày nay chữ này được dùng đứng sau làm thành tố chính để kết hợp với một từ định danh nào đó (định ngữ) tạo thành một cụm danh từ nêu tên gọi một ngôi chùa cụ thể, như Trấn Quốc Tự, Kim Liên Tự, Bửu Lâm Tự, Vĩnh Nghiêm Tự (Xem: Tạ Đức Tú, “Vì sao gọi là chùa”, <https://giacngo.vn>).

<sup>19</sup> Già lam là tên gọi tắt của Tăng-già-lam-ma (Sangharama), là một nhóm tăng nhân đi hoằng pháp, thường từ bốn người trở lên. Tăng-già-lam-ma 僧伽藍: là nơi ở của các tăng nhân để tu hành, sau chỉ chung kiến trúc ngôi chùa.

Vĩnh Nghiêm, *Việt Nam Quốc Tự, Bát Nhã Già Lam ở Bình Thạnh, Già Lam Cổ Tự ở Phụng Hiệp.*

- Tin Lành thì cũng gọi là nhà thờ, giáo đường hay thánh đường, nhưng có thêm hai chữ Tin Lành. Ví dụ: *Nhà thờ Tin Lành Đà Lạt, thánh đường Tin Lành Khánh Hội (Quận 4), giáo đường Tin Lành tại Trường Xuân, Cát Lâm.*

## **6. Kết luận.**

Cha Đỗ Quang Chính (SJ.) giải thích lý do Giáo Hội ở Đàng Trong lúc ban đầu sử dụng từ “*Họ*” để chỉ các giáo xứ như sau<sup>20</sup>: “*Từ Họ theo nguyên ngữ có nghĩa là gia đình, họ hàng, thân thích, và nếu hiểu rộng hơn cũng chỉ các hiệp hội, hội đoàn, phường, có cùng một chí hướng... Khi cha ông ta sử dụng từ Họ là muốn làm nổi bật sự liên kết chặt chẽ giữa các bốn đạo trong Họ chứ không lỏng lẻo như ở châu Âu. Vì ở đó có thể nói được những cá nhân liên hệ với nhau bằng việc duy nhất là họp nhau tham dự kinh lễ tại nhà thờ trong những ngày giờ nhất định. Trái lại, ở Việt Nam các bốn đạo trong Họ còn liên kết với nhau bằng nhiều cách, trong nhiều tổ chức, sinh hoạt, không phải chỉ tới nhà thờ tham dự kinh lễ mà thôi. Vì thế, Họ là một cơ sở hay nói đúng hơn là một cơ thể thực sự vững mạnh và sống động, mà chính L. Cadière cũng phải nhận xét như thế...”.*

Thiết nghĩ, các vị tiền bối đã sử dụng từ *Họ* để chỉ cộng đoàn tín hữu cư ngụ gần nhau, để nói lên sự kết hợp chặt chẽ giữa bốn đạo với nhau như giữa những người cùng chung huyết thống, dòng họ. Và ở Việt Nam, mối dây họ hàng được nối kết chặt chẽ bằng việc tôn kính tổ tiên, cụ thể qua những việc tế tự tại nhà thờ tổ hay nhà thờ họ. Vì vậy, việc gọi nơi sinh hoạt tôn

---

<sup>20</sup> Lm. Đỗ Quang Chính, SJ., TẢN MẠN LỊCH SỬ GIÁO HỘI CÔNG GIÁO VIỆT NAM, Nxb Anton & Duốc sáng, Montreal, 2003, tr. 241-242.

giáo thường xuyên của các tín hữu, nơi gắn bó các gia đình Công Giáo với nhau cách chặt chẽ như những người trong cùng một Họ, không từ ngữ nào thích hợp hơn là “nhà thờ”.

Trong một số trường hợp, để tránh hiểu lầm “nhà thờ” (Công Giáo) với “nhà thờ họ” hay nhà thờ tổ tiên, thì chúng ta có thể nói rõ là “nhà thờ Công Giáo” cũng như anh em Tin Lành luôn nói rõ là “nhà thờ Tin Lành” vậy.

---